

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.252.753.249	14.037.681.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		521.311.692	1.273.753.277
1. Tiền	111	VI.01	521.311.692	1.273.753.277
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.950.000.000	6.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.950.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.626.713.757	6.086.304.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3.424.327.703	2.609.847.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.227.894.972	2.654.765.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	974.491.082	821.690.345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6.425.050	6.425.050
1. Hàng tồn kho	141		6.425.050	6.425.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.302.750	171.199.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	148.302.750	171.199.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		496.434.223.691	488.686.569.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		395.914.866.044	363.032.990.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	395.914.866.044	363.032.990.221
- Nguyên giá	222		409.499.954.451	375.773.086.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.585.088.407)	(12.740.096.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	100.519.357.647	125.653.579.247
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	100.519.357.647	125.653.579.247
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		509.686.976.940	502.724.250.910
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.704.882.593	24.273.730.603
I. Nợ ngắn hạn	310		17.704.882.593	24.273.730.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	11.416.370.455	17.606.488.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	313.761.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	87.965.119	180.614.212
4. Phải trả người lao động	314		3.382.890.000	3.478.577.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		245.153.759	344.328.965
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	173.863.636	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.728.951.005	1.545.579.630

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.688.619	204.380.619
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.982.094.347	478.450.520.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	491.982.094.347	478.450.520.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		389.351.874.093	357.312.495.133
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		389.351.874.093	357.312.495.133
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.154.374	305.154.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.207.080	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.207.080	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		102.219.858.800	120.832.870.800
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440		509.686.976.940	502.724.250.910

Lập, Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng

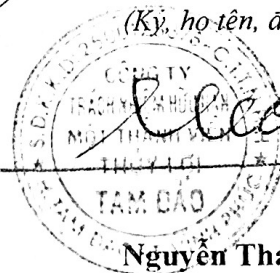
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.462.919.872	27.915.301.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	30.544.010	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.432.375.862	27.915.301.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22.999.239.167	22.690.560.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.433.136.695	5.224.740.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	220.814.586	245.935.833
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	0	14.517.265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	14.517.265
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.580.661.342	5.459.083.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		73.289.939	(2.925.052)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	197.397.546	81.937.694
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.679.237	8.345.208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		191.718.309	73.592.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		265.008.248	70.667.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.904.497	14.444.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		250.103.751	56.222.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

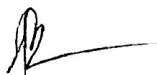
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.896.388.769	27.947.277.268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.694.617.963)	(8.671.943.464)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.260.118.222)	(16.866.352.074)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(14.517.265)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(83.734.919)	(17.843.370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.340.391.621	6.511.122.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.713.199.457)	(5.135.284.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(514.890.171)	3.752.459.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.366.000)	(43.050.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			73.713.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.814.586	245.935.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		212.448.586	(2.223.400.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.421.794.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(3.421.794.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(302.441.585)	1.529.058.486

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.773.753.277	6.244.694.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	7.471.311.692	7.773.753.277

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng

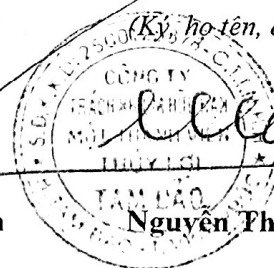
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hòa